BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0673 851 943

IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán ..... Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh ..... Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ..... Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ..... Trang 08

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2016
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**720.752.542.843**	**744.701.467.114**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**100.127.453.686**	**87.841.659.460**
1. Tiền	111		100.127.453.686	42.841.659.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.392.915.260**	**103.568.325.260**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.235.578.160	6.619.485.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	(2.842.662.900)	(3.051.160.420)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	12.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**367.177.121.542**	**302.541.396.650**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	226.338.284.023	228.893.207.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.056.182.137	54.729.704.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	35.082.573.351	33.626.931.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.299.917.969)	(14.708.446.327)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**234.236.593.766**	**245.718.867.225**
1. Hàng tồn kho	141	V.08	235.334.603.732	246.410.602.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.098.009.966)	(691.735.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.818.458.589**	**5.031.218.519**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	449.584.191	519.468.122
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.495.941.189	3.707.500.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	872.933.209	804.249.599
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**434.597.196.610**	**348.013.281.318**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**80.244.740**	**76.244.740**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	80.244.740	76.244.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**270.023.540.401**	**263.381.208.167**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	199.269.755.019	192.041.437.356
- Nguyên giá	222		484.505.024.840	443.128.772.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.235.269.821)	(251.087.334.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	70.753.785.382	71.339.770.811
- Nguyên giá	228		88.196.453.094	87.127.046.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.442.667.712)	(15.787.275.283)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**76.033.490.844**	**15.229.088.635**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	76.033.490.844	15.229.088.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**60.916.689.150**	**48.601.654.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	49.581.576.700	39.956.986.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	11.526.668.000	8.826.668.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(191.555.550)	(182.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.543.231.475**	**20.725.085.076**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	27.543.231.475	20.725.085.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.155.349.739.453**	**1.092.714.748.432**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**219.601.808.842**	**185.883.740.216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**197.804.114.924**	**156.439.039.640**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.376.074.692	56.005.703.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		669.447.370	1.982.940.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	14.452.346.308	13.002.004.785
4. Phải trả người lao động	314	V.21	18.858.730.187	21.957.790.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	68.530.614.372	41.823.288.570
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	12.053.818.688
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	2.478.972.181	1.747.203.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.437.929.814	7.866.289.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.797.693.918**	**29.444.700.576**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	77.000.000	127.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	21.720.693.918	29.317.700.576

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**935.747.930.611**	**906.831.008.216**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.28**	**935.747.930.611**	**906.831.008.216**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.426.460.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.426.460.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.713.719.049	297.733.719.049
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(123.600.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		254.924.234.920	232.200.344.467
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.386.327.500	85.049.695.558
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		395.462.853	140.179.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.990.864.647	84.909.516.441
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.155.349.739.453**	**1.092.714.748.432**

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc
CN. Dương Hoàng Vũ	CN. Trần Hoài Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CN. Nguyễn Quốc Định

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	381.560.099.222	358.963.661.745	1.058.636.217.384	1.012.732.462.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	15.549.044.135	23.712.061.087	48.290.039.079	48.413.617.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**366.011.055.087**	**335.251.600.658**	**1.010.346.178.305**	**964.318.844.516**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	218.270.733.218	212.659.929.587	605.293.119.156	581.059.144.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**147.740.321.869**	**122.591.671.071**	**405.053.059.149**	**383.259.700.019**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.257.618.500	4.528.442.648	9.095.901.535	17.837.370.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.528.722.750	4.507.026.241	12.235.695.127	15.230.727.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*366.163.904*	*55.154.439*	*605.820.692*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	68.268.981.515	61.515.520.570	203.874.154.194	193.149.502.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	30.941.473.060	32.651.219.425	71.262.508.964	72.788.824.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**46.258.763.044**	**28.446.347.483**	**126.776.602.399**	**119.928.015.995**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.025.347.260	146.133.463	1.600.144.255	932.830.347
12. Chi phí khác	32	VI.08	371.277.001	442.510.645	2.029.168.559	2.182.318.730
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		654.070.259	(296.377.182)	(429.024.304)	(1.249.488.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**VI.09**	**46.912.833.303**	**28.149.970.301**	**126.347.578.095**	**118.678.527.612**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.605.720.489	6.450.147.903	25.356.713.448	25.769.011.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**37.307.112.814**	**21.699.822.398**	**100.990.864.647**	**92.909.516.441**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**1.135**	**660**	**3.071**	**2.817**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
CN. Dương Hoàng Vũ	CN. Trần Hoài Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CN. Nguyễn Quốc Định

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2016	LK từ đầu năm đến Quý 4/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**126.347.578.095**	**118.678.527.612**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.320.990.534	38.402.557.093
- Các khoản dự phòng	03	798.803.915	5.909.837.945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	966.230.615	(255.283.736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.744.158.485)	(13.966.939.106)
- Chi phí lãi vay	06	55.154.439	605.820.692
- Các khoản điều chỉnh khác	07	14.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**171.744.599.113**	**149.374.520.500**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.990.583.558)	(67.603.937.266)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.075.999.216	49.188.296.195
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.593.778.244	(36.890.804.770)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.748.262.468)	(8.856.776.311)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	383.907.520	(18.750.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.154.439)	(605.820.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.380.008.320)	(26.090.729.363)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(35.188.111.654)	(13.696.525.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**179.436.163.654**	**44.799.472.455**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(198.689.541.652)	(75.389.386.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.351.000.000	584.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.324.590.000)	(2.373.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.536.832.829	8.679.738.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(109.126.298.823)**	**(168.498.602.437)**

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2016	LK từ đầu năm đến Quý 4/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85.087.485.440
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(123.600.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.885.292.000)	(52.096.762.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(58.008.892.000)**	**32.990.722.640**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**12.300.972.831**	**(90.708.407.342)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**87.841.659.460**	**178.550.050.326**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.178.605)	16.476
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**100.127.453.686**	**87.841.659.460**

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
CN. Dương Hoàng Vũ	CN. Trần Hoài Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CN. Nguyễn Quốc Định

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.020 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.012 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 289.426.460.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2.	Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3.	Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8.	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	D20 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
9.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11.	Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12.	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, Khu 4, phường Phú lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17.	Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	B52 - B53 Đường Số 7, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21.	Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22.	Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
23.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;

- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực thẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính;
- Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC ("Thông tư 75") sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính;

Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính thứ 16 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
  + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
  + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2015 thuế suất là 22%).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
  + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
  + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành

tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
  + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
  + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
  + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.879.967.666	1.584.162.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.247.486.020	41.257.496.797
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
Cộng:	**100.127.453.686**	**87.841.659.460**

02. Chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu		6.235.578.160		6.619.485.680
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	*10.000*	*239.465.000*	*10.000*	*239.465.000*
+ Cty CP Dược Hậu Giang	*4.265*	*239.510.000*	*4.265*	*239.510.000*
+ Công ty CP dược Mekophar	*60.000*	*5.589.637.900*	*60.000*	*5.589.637.900*
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	-	-	*7.500*	*383.907.520*
+ Công Ty Dược Phẩm OPC	*9.375*	*166.965.260*	*9.375*	*166.965.260*
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		**6.235.578.160**		**6.619.485.680**

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu		(2.842.662.900)		(3.051.160.420)
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	-	-	*7.500*	*(72.657.520)*
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	*10.000*	*(239.465.000)*	*10.000*	*(239.465.000)*
+ Công ty CP dược Mekophar	*60.000*	*(2.603.197.900)*	*60.000*	*(2.739.037.900)*
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		**(2.842.662.900)**		**(3.051.160.420)**

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng:	**12.000.000.000**	**100.000.000.000**

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty CP DP AGIMEXPHARM	11.485.487.108	10.905.006.141
Công ty TNHH DP Việt Thống	6.058.825.760	36.946.528.002
Công ty TNHH KHDD Orgalife	13.036.614.842	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	195.757.356.313	181.041.673.000
Cộng:	**226.338.284.023**	**228.893.207.143**

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	12.672.021.229	11.479.901.549
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	90.000.000	567.789.401
Phải thu khác	22.320.552.122	21.579.240.231
Cộng:	**35.082.573.351**	**33.626.931.181**

07. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Cộng:	**-**	**-**

08. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	22.873.592.187	4.713.418.995
Nguyên liệu, vật liệu	110.381.978.623	121.611.409.123
Công cụ, dụng cụ	2.255.294.676	1.436.014.421
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.133.768.116	15.759.932.962
Thành phẩm	70.599.456.513	99.261.151.085
Hàng hóa	10.090.513.617	3.628.676.362
Cộng:	**235.334.603.732**	**246.410.602.948**

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà	-	72.000.000
Phí quảng cáo	-	115.135.622
Các khoản khác	449.584.191	332.332.500
Cộng:	**449.584.191**	**519.468.122**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNCN nhân viên Công ty	872.933.209	289.034.099
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	515.215.500
Cộng:	**872.933.209**	**804.249.599**

11. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	80.244.740	76.244.740
Phải thu khác	-	-
Cộng:	**80.244.740**	**76.244.740**

12. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**171.184.838.095**	**201.157.818.496**	**61.523.628.659**	**9.262.487.002**	**443.128.772.252**
Mua mới	-	13.451.311.001	13.159.347.568	7.574.446.673	34.185.105.242
XDCB h.thành	9.877.172.534	-	-	-	9.877.172.534
T.lý, nhượng bán	-	-	(2.686.025.188)	-	(2.686.025.188)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**181.062.010.629**	**214.609.129.497**	**71.996.951.039**	**16.836.933.675**	**484.505.024.840**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**(77.821.458.515)**	**(130.533.728.987)**	**(37.299.582.360)**	**(5.432.565.034)**	**(251.087.334.896)**
Khấu hao t.năm	(8.461.094.447)	(17.009.117.804)	(9.113.472.946)	(2.059.235.419)	(36.642.920.616)
T.lý, nhượng bán	-	-	2.494.985.691	-	2.494.985.691
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(86.282.552.962)**	**(147.542.846.791)**	**(43.918.069.615)**	**(7.491.800.453)**	**(285.235.269.821)**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**93.363.379.580**	**70.624.089.509**	**24.224.046.299**	**3.829.921.968**	**192.041.437.356**
Số cuối kỳ	**94.779.457.667**	**67.066.282.706**	**28.078.881.424**	**9.345.133.222**	**199.269.755.019**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 183.056.606.565 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**74.049.435.195**	**744.712.823**	**12.332.898.076**	**87.127.046.094**
Tăng trong năm	-	-	1.069.407.000	1.069.407.000
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**74.049.435.195**	**744.712.823**	**13.402.305.076**	**88.196.453.094**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**(3.963.997.467)**	**(744.712.823)**	**(11.078.564.993)**	**(15.787.275.283)**
Khấu hao t.năm	(528.533.000)	-	(1.126.859.429)	(1.655.392.429)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(4.492.530.467)**	**(744.712.823)**	**(12.205.424.422)**	**(17.442.667.712)**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**70.085.437.728**	-	**1.254.333.083**	**71.339.770.811**
Số cuối kỳ	**69.556.904.728**	-	**1.196.880.654**	**70.753.785.382**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.410.148.535 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà V4-V5 KĐT mới Hưng Phú - Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Nhà tại TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	731.272.727
Căn hộ B2302 Sora Gardens I tỉnh Bình Dương	-	3.236.870.000
Chi nhánh Bình Định	-	102.374.545
Máy móc các loại NM SX dược công nghệ cao	41.190.469.937	5.951.535.000
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	33.096.709.090	3.643.240.909
Công trình chi nhánh Đà Nẵng	83.630.000	-
Công trình chi nhánh Tiền Giang	98.886.363	-
Cộng:	**76.033.490.844**	**15.229.088.635**

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	2.443.166	36.044.396.700	33,99	1.480.707	26.419.806.700
Công ty CP Dược S.pharm	29,44	821.270	11.015.180.000	29,44	821.270	11.015.180.000
Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	20,00	234.000	2.340.000.000	20,00	234.000	2.340.000.000
Cộng			**49.581.576.700**			**39.956.986.700**

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cty CP Dược - TBYT Đà Nẵng	945.000	10.200.000.000	540.000	7.500.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	40.548	581.428.000	40.548	581.428.000
Công ty CP DP TW Vidipha	16.560	503.000.000	16.560	503.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Sacombank	12.501	127.690.000	12.501	127.690.000
Cộng		**11.526.668.000**		**8.826.668.000**

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Ngân Hàng Sacombank	12.501	(9.555.550)	12.501	-
Cộng		**(191.555.550)**		**(182.000.000)**

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà, đất	12.809.559.591	13.197.710.469
Nội thất văn phòng	7.006.272.672	4.906.866.211
Công cụ, dụng cụ	606.291.074	665.690.330
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.121.108.138	1.954.818.066
Cộng:	**27.543.231.475**	**20.725.085.076**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	-	-

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.109.686.001	5.680.683.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.605.720.489	6.629.015.360
Thuế TNCN khách hàng	706.579.780	692.305.938
Các loại thuế khác	30.360.038	-
Cộng:	**14.452.346.308**	**13.002.004.785**

21. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 2A/HĐQT-IMEX ngày 26/02/2016 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

+ Hàng kinh doanh : 01,0% /doanh thu thuần;
+ Hàng sản xuất : 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
+ Thực phẩm chức năng : 15,0%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
+ Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho cán bộ nhân viên và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 15.000.000.000 đồng/năm (Mười lăm tỷ đồng).

22. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bản quyền	14.918.613.998	12.427.561.290
Chi phí phải trả khác	53.612.000.374	29.395.727.280
Cộng:	**68.530.614.372**	**41.823.288.570**

23. Phải trả ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	521.779.974	478.797.894
Bảo hiểm xã hội	1.070.700	1.070.700
Bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp	333.476.580	-
Bảo hiểm thất nghiệp	54.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.522.590.927	1.217.335.116
Cộng:	**2.478.972.181**	**1.747.203.710**

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	**-**	**-**

25. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	77.000.000	127.000.000
Cộng:	**77.000.000**	**127.000.000**

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	**-**	**-**

27. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	28.340.378.065	14.000.000.000	20.619.684.147	21.720.693.918
Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ	977.322.511	-	977.322.511	-
Cộng:	**29.317.700.576**	**14.000.000.000**	**21.597.006.658**	**21.720.693.918**

28. Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	**263.114.860.000**	**238.957.833.609**	**2.420.789.142**	**-**	**211.913.764.388**	**80.229.205.106**	**796.636.452.245**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	92.909.516.441	**92.909.516.441**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(52.096.762.800)	**(52.096.762.800)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	19.839.575.511	(34.685.350.209)	**(14.845.774.698)**
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	450.528.000	(450.528.000)	-
Thưởng vượt kế hoạch HĐQT	-	-	-	-	-	(856.384.980)	**(856.384.980)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	26.311.600.000	58.775.885.440	-	-	-	-	**85.087.485.440**
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.523.432)	-	**(3.523.432)**
Tại ngày 31/12/2015 (Tại ngày 01/01/2016)	**289.426.460.000**	**297.733.719.049**	**2.420.789.142**	**-**	**232.200.344.467**	**85.049.695.558**	**906.831.008.216**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	100.990.864.647	**100.990.864.647**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(57.885.292.000)	**(57.885.292.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	22.723.890.453	(35.842.398.378)	**(13.118.507.925)**
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng vượt kế hoạch HĐQT	-	-	-	-	-	(926.542.327)	**(926.542.327)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(123.600.000)	-	-	**(123.600.000)**
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(20.000.000)	-	-	-	-	**(20.000.000)**
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**289.426.460.000**	**297.713.719.049**	**2.420.789.142**	**(123.600.000)**	**254.924.234.920**	**91.386.327.500**	**935.747.930.611**

- Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 26 tháng 04 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015, cụ thể:

	Cổ tức	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, p.lợi	Thưởng HĐQT&BKS
Tổng số trích lập	57.885.292.000	22.723.890.453	11.118.507.925	926.542.327
Đã tạm trích năm 2015	-	-	8.000.000.000	-
Còn trích lập trong kỳ	**57.885.292.000**	**22.723.890.453**	**3.118.507.925**	**926.542.327**

Trong năm, các Quỹ, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã được trích lập đầy đủ cũng như cổ tức bằng tiền mặt đã được chi trả cho các Cổ đông theo như Nghị quyết nêu trên.

- Ngoài ra, Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	57.885.292.000
Cộng:	**57.885.292.000**

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển:
  + Dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh;
  + Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế;
  + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.942.646	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.942.646	28.942.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.300	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.932.346	28.942.646
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Tổng Công ty Dược Việt Nam	23,75%	6.874.447	68.744.470.000	23,75	6.874.447	68.744.470.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	9,09%	2.631.160	26.311.600.000	9,09	2.631.160	26.311.600.000
Franklin Templeton Investment Funds-Templeton Frontier Markets Fund	8,49%	2.456.820	24.568.200.000	8,49	2.456.820	24.568.200.000
Kwe Beteiligungen AG	8,23%	2.382.130	23.821.300.000	7,31	2.117.000	21.170.000.000
Balestrand Limited	6,09%	1.764.029	17.640.290.000	6,09	1.764.029	17.640.290.000
Cổ đông khác	44,35%	12.834.060	128.340.600.000	45,27	13.099.190	130.991.900.000
Cộng			**289.426.460.000**			**289.426.460.000**

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	7.722.165.440	7.699.465.202
Ngoại tệ các loại		
+ USD	*71.730,51*	*2.027,00*
+ EUR	*485,48*	*483,53*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Tổng doanh thu	1.058.636.217.384	1.012.732.462.485
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	*17.191.991.786*	*3.706.760.020*
+ Doanh thu hàng sản xuất	*932.039.106.516*	*829.352.962.453*
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	*73.557.498.403*	*148.263.699.610*
+ Doanh thu hàng mua bán khác	*35.847.620.679*	*31.409.040.402*
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.290.039.079	48.413.617.969
+ Chiết khấu thương mại	*36.819.070.554*	*41.265.712.690*
+ Hàng bán bị trả lại	*11.470.968.525*	*7.147.905.279*
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**1.010.346.178.305**	**964.318.844.516**

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Giá vốn hàng xuất khẩu	7.682.541.359	1.792.135.320
Giá vốn hàng sản xuất	416.042.291.589	377.756.834.131
Giá vốn hàng nhượng quyền	52.761.027.276	105.954.897.978
Giá vốn hàng mua bán khác	31.811.952.213	27.938.784.935
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	96.995.306.719	67.616.492.133
Cộng:	**605.293.119.156**	**581.059.144.497**

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	475.229.866	206.771.273
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.310.308.332	8.801.706.296
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.750.063.026	3.963.961.838
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	255.283.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.319.075.000	4.609.647.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	241.225.311	-
Cộng:	**9.095.901.535**	**17.837.370.543**

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Lãi vay	55.154.439	605.820.692
Lãi tiền ký quỹ của khách hàng	-	102.235.002
Chiết khấu thanh toán	10.706.990.114	10.984.402.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	617.821.851	3.723.653.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	966.230.615	26.331.503
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(198.941.970)	(266.394.240)
Chi phí hoạt động tài chính khác	88.440.078	54.677.658
Cộng:	**12.235.695.127**	**15.230.727.129**

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Chi phí nhân viên	68.948.033.534	68.427.390.992
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.875.158.402	8.429.532.674
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.129.532.606	1.133.642.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.732.683.543	6.203.411.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.697.969.992	9.532.271.154
Chi phí khác	104.490.776.117	99.423.253.724
Cộng:	**203.874.154.194**	**193.149.502.750**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Chi phí nhân viên	17.499.467.305	15.733.053.106
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.024.226.438	815.554.249
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	798.264.229	869.977.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.100.194.946	5.120.187.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.455.265.426	12.142.791.878
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.000.000.000	13.000.000.000
Chi phí khác	19.385.090.620	25.107.259.690
Cộng:	**71.262.508.964**	**72.788.824.688**

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	1.037.142.322	466.679.796
Các khoản thu nhập khác	563.001.933	466.150.551
Cộng:	**1.600.144.255**	**932.830.347**

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Các khoản chi phí khác	2.029.168.559	2.182.318.730
Cộng:	**2.029.168.559**	**2.182.318.730**

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	140.347.578.095	131.678.527.612
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	14.000.000.000	13.000.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**126.347.578.095**	**118.678.527.612**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.347.578.095	118.678.527.612
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	4.755.064.143	3.062.988.749
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	4.319.075.000	4.609.647.400
Thu nhập tính thuế	126.783.567.238	117.131.868.961
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**25.356.713.448**	**25.769.011.171**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế	100.990.864.647	92.909.516.441
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.118.903.758	11.118.507.925
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	255.283.736
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.871.960.889	81.535.724.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.940.732	28.942.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.071**	**2.817**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2015 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 nên chưa xác định được số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: "Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận:
  + Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
  + Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác."
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

  Với những lý do nêu trên, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: "Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan", các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

	% sở hữu	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	Công ty liên kết
Công ty CP Dược S.pharm	29,44	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	20,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP DP Agimexpharm	11.485.487.108	10.905.006.141
Công ty CP Dược S.pharm	1.925.733.834	1.884.767.829
Cộng:	**13.411.220.942**	**12.789.773.970**

02. Phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP DP Agimexpharm	-	567.064.350
Công ty CP Dược S.pharm	290.638.530	-
Cộng:	**290.638.530**	**567.064.350**

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	LK đến Quý 4 Năm 2016	LK đến Quý 4 Năm 2015
Bán hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	*27.659.256.311*	*21.673.623.811*
+ Công ty CP Dược S.pharm	*4.484.068.516*	*4.375.497.199*
Mua hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	*14.100.124.080*	*8.975.676.074*
+ Công ty CP Dược S.pharm	*1.876.025.550*	*1.191.871.800*

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
CN. Dương Hoàng Vũ	CN. Trần Hoài Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CN. Nguyễn Quốc Định

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM